

ĐÁNH GIÁ TÍNH KHOA HỌC VÀ TÍNH THỰC TIỄN CỦA CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT TẠI ĐẠI HỌC HUẾ SAU ĐIỀU CHỈNH

EVALUATING THE SCIENTIFIC AND PRACTICAL APPROVAL OF THE PHYSICAL EDUCATION CURRICULUM AT HUE UNIVERSITY AFTER ADJUSTMENTS

Phạm Thị Mai*, Nguyễn Đăng Hòa

*ThS, **TS, Khoa Giáo dục thể chất, Đại học Huế

Received: 10/11/2025; Accepted: 19/11/2025; Published: 26/11/2025

Tóm tắt: Nghiên cứu đánh giá tính khoa học và tính thực tiễn của chương trình môn Giáo dục thể chất (GDTC) tại Đại học Huế sau rà soát, điều chỉnh theo yêu cầu đổi mới đào tạo. Kết quả cho thấy chương trình đạt mức đáp ứng tốt về tính khoa học, đảm bảo tính hệ thống và phù hợp định hướng phát triển GDTC trong giáo dục đại học. Về tính thực tiễn, đa số ý kiến đánh giá chương trình phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất và yêu cầu rèn luyện thể lực hiện nay. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế về trang thiết bị, sự đa dạng học phần lựa chọn và mức độ ứng dụng công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất định hướng hoàn thiện chương trình theo hướng hiện đại, linh hoạt và đáp ứng tốt hơn nhu cầu người học trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục.

Từ khóa: Giáo dục thể chất, chương trình môn học, tính khoa học, tính thực tiễn, Đại học Huế.

Abstract: This study evaluates the scientific and practical aspects of the Physical Education curriculum at Hue University after review and adjustment in accordance with the requirements of educational reform. The results show that the program meets the scientific requirements well, ensuring systematicity and alignment with the development direction of physical education in higher education. Regarding practicality, most opinions assess the program as suitable for current physical facilities and fitness training requirements. However, there are still limitations in equipment, diversity of elective courses, and the level of technology application, especially artificial intelligence. Based on this, the study proposes directions for improving the program towards a more modern, flexible approach that better meets the needs of learners in the context of digital transformation in education.

Keywords: Physical education, course curriculum, scientific validity, practical relevance, Hue University.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục thể chất (GDTC) trong giáo dục đại học có vai trò quan trọng trong nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực và hình thành kỹ năng vận động cho sinh viên. Trước yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và tăng cường năng lực thực hành, chương trình GDTC cần được xây dựng theo hướng khoa học, hiện đại và đáp ứng thực tiễn.

Tại Đại học Huế, chương trình môn học GDTC đã được rà soát, điều chỉnh phù hợp với Thông tư số 03/2023/TT-BGDĐT và nhu cầu rèn luyện của sinh viên. Tuy nhiên, để bảo đảm hiệu quả và phù hợp với đặc thù đào tạo, việc đánh giá tính khoa học và tính thực tiễn của chương trình sau điều chỉnh là cần thiết.

Vì vậy, nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá toàn diện chương trình môn học GDTC tại Đại học Huế, làm cơ sở đề xuất các giải pháp hoàn thiện chương trình, đáp ứng tốt hơn nhu cầu người học trong bối cảnh hiện nay.

2. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

2.1. Phân tích tính khoa học của chương trình môn học Giáo dục thể chất

Phân tích tính khoa học của chương trình môn học GDTC được triển khai dựa trên ba nhóm tiêu

chí: (1) Mức độ phù hợp giữa các học phần và mục tiêu đào tạo; (2) Tính hiện đại, cập nhật của kiến thức – kỹ năng; (3) Tính hội nhập thể hiện qua đối sánh với chương trình của các trường đại học trong và ngoài nước.

2.1.1. Mức độ phù hợp giữa các học phần và mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình

Bảng 1. Mức độ phù hợp giữa mục tiêu chương trình và các học phần GDTC

Học phần	Mục tiêu kiến thức (MT1–MT4)	Mục tiêu kỹ năng (MT5–MT7)	Phù hợp PLO	Mức độ phù hợp
Phát triển tố chất thể lực	MT1, MT2	MT5, MT7	PLO1.3, PLO2.1.1, PLO3.2.3	Rất cao
Bóng rổ cơ bản → nâng cao	MT3, MT4	MT5, MT6	PLO2.1.2, PLO2.2.1	Cao
Bóng chuyền cơ bản → nâng cao	MT3, MT4	MT5, MT6	PLO2.1.2, PLO2.1.3	Cao
Bóng đá cơ bản → nâng cao	MT3, MT4	MT5, MT6	PLO2.1.2, PLO3.2.2	Cao
Cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền hơi	MT3, MT4	MT5, MT6	PLO2.1.2	Trung bình – Cao
Cờ vua	MT1, MT3	MT5	PLO2.1.3	Trung bình
Yoga, Aerobic	MT2, MT3	MT5, MT7	PLO3.2.3	Cao
Pickleball	MT3, MT4	MT5, MT6	PLO2.1.2	Cao
Võ, Thể dục tay không	MT1, MT3	MT5, MT7	PLO3.1.1, PLO2.1.1	Rất cao

Qua bảng 1 ta nhận thấy rằng:

Chương trình có mức độ tương thích cao với mục tiêu đào tạo của Đại học Huế.

Các học phần tự chọn được bố trí theo cấp độ từ cơ bản đến nâng cao, đảm bảo tính hệ thống và logic.

Mức độ đáp ứng PLO đạt từ trung bình – rất cao, không có học phần nào lệch mục tiêu.

2.1.2. Đánh giá tính hiện đại, cập nhật của nội dung chương trình

Bảng 2. Đánh giá mức độ cập nhật và tính hiện đại của chương trình GDTC

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt (1-5)	Ghi chú
Nội dung gắn với phát triển năng lực vận động cốt lõi	5	Các học phần tổ chất thể lực, võ, aerobic...
Tích hợp các môn thể thao hiện đại	4	Pickleball, Yoga, Aerobic
Tính linh hoạt, đa dạng môn học	5	13 môn thể thao, 36 học phần
Cấu trúc chương trình theo hướng tiếp cận năng lực	4	PLO gắn chặt MT, ma trận đầy đủ
Tính ứng dụng CNTT, AI trong giảng dạy	3	Có định hướng nhưng chưa bắt buộc
Cập nhật theo xu hướng quốc tế	4	Mô hình tự chọn theo sở thích, tương tự Nhật Bản & Singapore

Qua bảng 2 ta thấy rằng: Chương trình đạt mức độ hiện đại cao (4,2/5).

Việc đưa vào các môn thể thao mới như Pickleball, Yoga thể hiện xu hướng hội nhập.

Ứng dụng công nghệ còn ở mức định hướng, cần nâng cấp trong chu kỳ chỉnh sửa tiếp theo.

2.2. Đánh giá tính thực tiễn của chương trình

Đánh giá tính thực tiễn được triển khai nhằm xác định mức độ đáp ứng nhu cầu học tập, mức độ phù hợp của chương trình với yêu cầu nghề nghiệp và khả năng áp dụng vào thực tiễn của người học. Phương pháp đánh giá kết hợp giữa khảo sát SV, phỏng vấn giảng viên, tham vấn chuyên gia và đối chiếu với nhu cầu lao động trong lĩnh vực giáo dục thể chất – thể thao – sức khỏe cộng đồng.

2.2.1. Khảo sát mức độ đáp ứng nhu cầu học tập và rèn luyện kỹ năng của SV

Khảo sát được thực hiện trên 300 SV đang học chương trình GDTC đã điều chỉnh, với các nhóm tiêu chí: mức độ phù hợp nội dung, khả năng vận dụng, mức độ hứng thú, mức độ hỗ trợ phát triển kỹ năng vận động và sức khỏe.

Bảng 3. Mức độ đánh giá của SV về tính thực tiễn của chương trình GDTC

Tiêu chí đánh giá	Điểm trung bình (1-5)	Tỷ lệ hài lòng (%)
Nội dung học phần phù hợp nhu cầu rèn luyện	4,32	87,1%
Bài học dễ áp dụng vào luyện tập cá nhân	4,21	84,5%
Tính đa dạng trong các môn tự chọn	4,45	90,2%
Nội dung giúp phát triển sức bền, sức mạnh, kỹ năng vận động	4,29	86,4%
Mức độ hứng thú khi tham gia học phần	4,11	82,3%

Qua bảng 3 ta nhận thấy:

SV đánh giá chương trình ở mức cao, đặc biệt ở tiêu chí tính đa dạng và khả năng áp dụng.

Nội dung các học phần được xem là phù hợp với sở thích và nhu cầu rèn luyện cá nhân, tạo động lực học tập tốt.

2.2.2. Xem xét sự phù hợp của nội dung với yêu cầu nghề nghiệp trong lĩnh vực GDTC, thể thao và sức khỏe cộng đồng

Bảng 4. Mức độ phù hợp giữa chương trình GDTC và yêu cầu nghề nghiệp

Nhóm năng lực nghề nghiệp	Năng lực yêu cầu	Mức độ đáp ứng của chương trình	Ghi chú
Năng lực vận động cơ bản	Sức nhanh, sức bền, mềm dẻo, phối hợp	Cao	Các học phần tổ chất thể lực, aerobic, yoga
Năng lực kỹ thuật – chiến thuật	Thành thạo kỹ thuật các môn thể thao	Cao	Hệ thống học phần cơ bản → nâng cao
Năng lực hướng dẫn – giảng dạy	Tổ chức giờ học, hướng dẫn tập luyện	Trung bình – Cao	Các học phần thao tác vận động, phát triển thể chất
Năng lực ứng dụng CNTT – số hóa	Phân tích động tác bằng công nghệ	Trung bình	Mới dừng ở mức định hướng
Năng lực phát triển chương trình tập luyện cá nhân	Lập kế hoạch tập luyện	Khá	Nội dung môn tự chọn hỗ trợ tốt

Qua bảng 4 thấy rằng:

Chương trình đáp ứng tốt các năng lực chuyên môn cốt lõi.

Các năng lực liên quan đến công nghệ, phân tích chuyển động còn hạn chế và cần tăng cường trong chu kỳ sau.

2.2.3. Thu thập ý kiến từ giảng viên, SV, nhà tuyển dụng và chuyên gia

Bảng 5. Tổng hợp ý kiến các nhóm đối tượng đánh giá tính thực tiễn của chương trình

Nhóm đối tượng	Đánh giá tích cực (%)	Vấn đề cần điều chỉnh	Gợi ý cải tiến
Giảng viên (n= 17)	88%	Thiếu trang thiết bị ở một số học phần	Tăng cường cơ sở vật chất
SV (n= 300)	85%	Một số môn nâng cao yêu cầu kỹ thuật cao	Tăng thời lượng thực hành
Nhà tuyển dụng (n= 12)	81%	Thiếu kỹ năng công nghệ – số hóa	Bổ sung học phần phân tích kỹ thuật bằng AI
Chuyên gia (n= 5)	86%	Chưa đầy đủ môn thể thao theo xu hướng mới	Bổ sung Fitness, Bơi, CrossFit

Qua bảng 5 thấy rằng:

Tất cả các nhóm đối tượng đều đánh giá chương trình thực tiễn, phù hợp, đặc biệt về tính đa dạng và khả năng ứng dụng.

Điểm hạn chế chủ yếu liên quan đến hạ tầng, trang thiết bị, và kỹ năng ứng dụng công nghệ trong thể thao.

2.3. Xác định mức độ đáp ứng nhu cầu người học

Việc đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu người học được thực hiện nhằm xác định mức độ phù hợp của chương trình môn học Giáo dục thể chất sau khi điều chỉnh, đặc biệt trong các khía cạnh: sự cân đối giữa lý thuyết – thực hành – trải nghiệm thực tiễn; tính

linh hoạt và khả năng lựa chọn của SV; và mức độ cải thiện thể lực – kỹ năng của người học trong suốt quá trình học tập.

2.3.1. *Đánh giá sự cân đối giữa lý thuyết – thực hành – trải nghiệm thực tiễn*

Bảng 3.6. *Mức độ đánh giá sự cân đối giữa lý thuyết – thực hành – trải nghiệm thực tiễn*

Thành phần chương trình	Tỷ lệ thời lượng (%)	Mức độ phù hợp do SV đánh giá (%)	Nhận xét
Lý thuyết	20–30%	78,4%	Cơ bản phù hợp, nhưng đề nghị giảm bớt lý thuyết thuần túy
Thực hành kỹ năng vận động	60–70%	89,1%	Đáp ứng tốt nhu cầu rèn luyện và tăng trải nghiệm vận động
Trải nghiệm thực tiễn (CLB/Hoạt động ngoài lớp)	10%	82,7%	Cần mở rộng thêm cơ hội trải nghiệm ngoài trường

Qua bảng 5 thấy rằng:

SV đánh giá rất cao thời lượng thực hành, phù hợp với đặc thù môn học.

Trải nghiệm thực tiễn được đánh giá tích cực nhưng còn hạn chế do cơ sở vật chất ngoài trường và số lượng CLB chưa đồng đều.

2.3.2 *Phân tích tính đa dạng, tính linh hoạt và khả năng lựa chọn của SV*

Chương trình GDTC sử dụng mô hình học phần tự chọn theo CLB, cho phép SV lựa chọn học phần phù hợp với sở thích, năng lực và mục tiêu rèn luyện.

Bảng 7. *Đánh giá mức độ đa dạng và linh hoạt của chương trình (n=300)*

Tiêu chí đánh giá	Kết quả khảo sát (%)	Minh chứng
Chương trình có nhiều môn tự chọn phù hợp sở thích	92,1%	Có trên 15 môn tự chọn (bóng đá, bóng chuyền, yoga, aerobic, võ thuật...)
SV dễ dàng thay đổi học phần khi cần	84,6%	Quy trình đăng ký – đổi lớp minh bạch
Chương trình tạo cơ hội phát triển năng lực cá nhân	88,3%	Nội dung học phần phân hóa theo trình độ
Mức độ linh hoạt về thời gian học	81,5%	Nhiều khung giờ khác nhau trong tuần

Qua bảng 7 thấy rằng:

SV đánh giá rất cao tính đa dạng môn học và khả năng lựa chọn

Tính linh hoạt về thời gian và hình thức học tập đáp ứng tốt nhu cầu của SV các ngành khác nhau.

Một số học phần có sĩ số lớn nên chưa đáp ứng tối ưu yêu cầu cá thể hóa.

4. **Kết luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy chương trình môn học Giáo dục thể chất tại Đại học Huế sau điều chỉnh đạt mức đáp ứng cao cả về tính khoa học và tính thực tiễn. Về mặt khoa học, chương trình thể hiện sự logic, hệ thống và phù hợp với mục tiêu đào tạo; các học phần được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực, có sự liên kết chặt chẽ với chuẩn đầu ra và được cập nhật theo xu hướng giáo dục thể chất hiện đại trong nước và quốc tế. Các nội dung mới như Pickleball,

Yoga, Aerobic, hay mô hình học phần tự chọn đã góp phần tăng cường tính hội nhập và sự đa dạng của chương trình.

Về mặt thực tiễn, chương trình được đánh giá cao bởi SV, giảng viên và chuyên gia trong lĩnh vực GDTC. Các học phần đáp ứng tốt nhu cầu rèn luyện thể lực, phát triển kỹ năng vận động và hỗ trợ SV áp dụng vào tập luyện cá nhân. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của SV đạt trên 80% ở hầu hết tiêu chí, đặc biệt ở nội dung thực hành và sự đa dạng của học phần tự chọn. Chương trình cũng phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp trong giáo dục thể chất – thể thao – sức khỏe cộng đồng.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra một số hạn chế: sự thiếu đồng bộ về trang thiết bị luyện tập; nhu cầu mở rộng môn học theo xu hướng mới; và mức độ ứng dụng công nghệ, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo trong phân tích kỹ thuật động tác, còn thấp. Đây là những yếu tố cần ưu tiên trong các đợt điều chỉnh tiếp theo.

Từ các phân tích và kết quả thu được, nghiên cứu khẳng định rằng chương trình GDTC của Đại học Huế đã và đang đáp ứng hiệu quả mục tiêu đào tạo, phù hợp với bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay. Việc tiếp tục hoàn thiện chương trình theo hướng hiện đại, linh hoạt, tăng cường trải nghiệm thực tiễn và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, đáp ứng tốt hơn nhu cầu người học trong thời kỳ chuyên đổi số và hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023), *Thông tư số 03/2023/TT-BGDĐT về chuẩn chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học*, Hà Nội.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Giáo dục Thể chất trong nhà trường – Hướng dẫn thực hiện chương trình và tổ chức hoạt động*, NXB Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn Toán, Phạm Danh Tôn (2010), *Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất*, NXB Thể dục Thể thao, Hà Nội.
- Trần Quốc Tuấn (2021), “*Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy Giáo dục thể chất trong các trường đại học theo tiếp cận năng lực*”, Tạp chí Khoa học Giáo dục, 17(3), tr. 55–63.
- Diamond, R.M. (1998), *Designing and Assessing Courses and Curricula: A Practical Guide*, Jossey-Bass Publishers, San Francisco.
- Hardman, K. & Green, K. (2011), *Contemporary Issues in Physical Education: International Perspectives*, Meyer & Meyer Sport.
- UNESCO (2015), *Quality Physical Education (QPE) Guidelines for Policy Makers*, United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization, Paris.

Phó Tổng biên tập phụ trách

PGS. TS. LÊ PHƯỚC MINH

Hội đồng biên tập

GS. TS. VŨ DŨNG

GS. TS. NGUYỄN THỊ MỸ LỘC

GS. TS. PHẠM HỒNG QUANG

GS. TS. THÁI VĂN THÀNH

GS. TS. NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN

Mr. DANNY GAUCH - HH TBGD THẾ GIỚI

PGS. TS. LÊ PHƯỚC MINH

PGS. TS. PHẠM VĂN SƠN

PGS. TS. NGUYỄN XUÂN THỨC

PGS. TS. Đại tá MAI VĂN HÓA

PGS. TS. DƯƠNG THỊ HOÀNG YẾN

PGS. TS. NGUYỄN VĂN ĐỆ

PGS. TS. BÙI VĂN HỒNG

PGS. TS. THÁI THẾ HÙNG

PGS. TS. LÊ VĂN GIÁO

PGS. TS. PHẠM VĂN THUẬN

PGS. TS. NGUYỄN MẠNH HƯỜNG

PGS. TS. TRẦN THỊ MINH HẰNG

PGS. TS. NGUYỄN NHƯ AN

PGS. TS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

PGS. TS. LÊ HIẾU HỌC

PGS. TS. BÙI VĂN HÙNG

TS. BÙI ĐỨC TỬ

TS. THÁI VĂN LONG

Tòa soạn

P 47, nhà A1, số 68 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng,
TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.36658762; Tel/zalo: 0988775566

Email: tapchitbgd@gmail.com.vn

Website: <https://tapchithietbigiaoduc.vn>

Tài khoản: 0101613475555

Ngân hàng TMCP Quân đội,
chi nhánh Thăng Long Hà Nội

Giấy phép xuất bản:

Số 21/GP-BVHTTDL Ngày 21/04/2025
của Bộ Văn hóa Thể thao và du lịch

Thiết kế và Chế bản:

Đoàn Ngoan

In tại Công ty TNHH In - Thương mại
và Dịch vụ Nguyễn Lâm

Giá: 120.000đ (Một trăm hai mươi nghìn đồng)

MỤC LỤC

- ♦ Nguyễn Thị Bảo Thư, Nguyễn Thị Ánh Hồng, Nguyễn Thị Mai Thanh: Thiết bị giáo dục số – tiếp cận hiệu quả trong dạy học kỹ thuật truyền thông số 1
- ♦ Nguyễn Thanh Nga, Nguyễn Mai Bình Nguyễn: Phát triển năng lực số của học sinh trong dạy học Stem phần “Trái đất và bầu trời” – Khoa học tự nhiên lớp 6 với sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo (AI) 5
- ♦ Phan Trọng Sơn, Ngô Văn Hường: Nghiên cứu thiết kế chế tạo thiết bị mô phỏng hệ thống nhiên liệu trên trục thăng mi-8 phục vụ huấn luyện kỹ thuật ở trường sĩ quan không quân 8
- ♦ Nguyễn Đình Thư: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo của giảng viên, sinh viên đại học kỹ thuật 11
- ♦ Cao Thị Thảo: Ứng dụng mô hình CDIO trong giảng dạy tại các trường đại học sư phạm kỹ thuật - thực trạng và giải pháp 15
- ♦ Phạm Thị Tuyết: Biện pháp ứng dụng công nghệ ai trong quản lý và bồi dưỡng năng lực số cho giáo viên trường tiểu học Nguyễn Hiền, Thành phố Cần Thơ 18
- ♦ Huỳnh Lê Ngọc Hiền: Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học trong bối cảnh chuyển đổi số tại các trường tiểu học công lập phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh 22
- ♦ Võ Thị Thu Hà: Phát triển tư duy sáng tạo cho học sinh tiểu học qua môn công nghệ 26
- ♦ Nguyễn Thị Anh Hoa, Trần Văn Ánh: Quản lý đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội 29
- ♦ Trần Đình Tâm, Trần Minh Trang, Nguyễn Thống Nhất: Hướng dẫn sinh viên khai thác hiệu quả học liệu số: Vai trò của tổ chức không gian học tập 32
- ♦ Nguyễn Quốc Đạt: Vai trò của tài liệu mở và sách kỹ năng trong hỗ trợ sinh viên ngành Kinh tế Phát triển Toàn diện 35
- ♦ Đinh Thanh Hải, Lê Thị Lan Anh: Nghiên cứu vận dụng kỹ thuật in lưới trong giảng dạy thiết kế bao bì sản phẩm cho sinh viên Ngành Đồ họa tại Trường Đại học Khánh Hòa 38
- ♦ Phạm Đồng Bằng, Nguyễn Thị Nhân: Xây dựng mô hình thí nghiệm sử dụng phương pháp Hartmann hai chiều khảo sát bề mặt gương cầu trong giảng dạy vật lý thực nghiệm 41
- ♦ Trần Quốc Tuấn: Khai thác hiệu quả phòng máy tính và phần mềm chuyên ngành trong đào tạo công nghệ thông tin ở Trường Đại học Hải Phòng 44
- ♦ Nguyễn Thị Hồng Như: Ứng dụng các phần mềm Canva, Vidu, Adobe, Suno.ai và Plickers trong dạy học toán lớp 3 nhằm tạo hứng thú cho học sinh 47
- ♦ Nguyễn Thị Khánh Minh: Khắc phục các biểu hiện sai lầm của học sinh phổ thông trong giải toán chủ đề bất phương trình logarit 52
- ♦ Lê Thị Tuyết Trinh, Lê Thị Hoàn: Phát triển năng lực giao tiếp toán học cho học sinh lớp 4 qua dạy học chủ đề hình học và đo lường 55
- ♦ Phan Đầu, Dương Hoàng Phi, Lê Văn Bé: Ứng dụng Visualgo và trí tuệ nhân tạo trong dạy học thuật toán Ford-fulkerson tìm luồng cực đại 59
- ♦ Dương Đình Vinh: Xây dựng bài giảng theo chuẩn đầu ra cdio nhằm phát triển kỹ năng học thực hành môn Bảo trì gầm ô tô 2 62
- ♦ Phạm Thị Kim Châu, Hồ Thị Hồng Thắm: Dạy học số và phép tính lớp 1 theo hướng trải nghiệm 65
- ♦ Bùi Thị Hương: Dự đoán giá cổ phiếu bằng thuật toán time series phục vụ dạy học môn Khai phá dữ liệu 68
- ♦ Lê Thị Phương Anh, Lê Đăng Nguyên: Kỹ thuật khai phá dữ liệu nâng cao cho phân tích dự đoán chính xác trong dự đoán các sự kiện 71
- ♦ Nguyễn Thị Diệu Phương, Trương Thị Phương Nhi: Thiết kế nghiên cứu trường hợp trong dạy học môn Khoa học lớp 5 nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học của học sinh 75
- ♦ Lê Thị Tuyết Trinh, Nguyễn Thị Hà: Thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Toán lớp 3 79
- ♦ Nguyễn Thu Trang, Bùi Thị Vân Anh, Hà Thị Thùy Dương, Nguyễn thị Thủy: Thiết kế hoạt động trải nghiệm trong dạy học bài “Đo độ dài (xăng-ti-mét)” môn Toán lớp 2 83
- ♦ Phạm Thị Kim Châu, Nguyễn Trang Sử Ngọc: Phát triển tư duy logic cho học sinh lớp 4 qua dạy học nội dung số và phép tính 86

♦ Phạm Thị Minh Nụ: Tích hợp giáo dục địa phương trong dạy học môn Tự nhiên và Xã hội cho học sinh lớp 2 trên địa bàn Thành phố Hải Phòng	92
♦ Nguyễn Thị Thu Hương: Khai thác ứng dụng chat GPT trong giảng dạy và học tập chuyên đề lịch sử Việt Nam giai đoạn 1946 – 1954, môn Lịch Sử - Địa Lý lớp 9 tại Trường Phổ thông thực hành chất lượng cao Nguyễn Tất Thành, Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	95
♦ Trần Thái Sơn, Nguyễn Văn Tài: Phương pháp thể hiện ca khúc mang âm hưởng dân ca cho sinh viên cao đẳng thanh nhạc tại Đại học Khánh Hòa	98
♦ Hồ Phước An: Xây dựng bảo tàng ảo trong dạy học lịch sử ở Trường phổ thông thực hành sư phạm An Giang hiện nay	101
♦ Lê Thị Thảo Nhiên, Hồ Thanh Hải: Kết hợp phương pháp tình huống với phương pháp đóng vai trong dạy học môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở Trường trung học phổ thông Phan Châu Trinh, thành phố Đà Nẵng	104
♦ Hoàng Trung Thông, Huỳnh Thị Hồng Vy, Nguyễn Khang Nhi, Nguyễn Thị Thu Hằng, Nguyễn Thị Thủy Tiên: Vận dụng mô hình dạy học kết hợp vào dạy học đạo đức lớp 5	108
♦ Nguyễn Bích Hằng: Hướng dẫn sinh viên mầm non thực hành vỗ đệm tiết tấu trong học phần Phương pháp giáo dục âm nhạc	112
♦ Nguyễn Huy Bình: Dạy học ký âm cho sinh viên Ngành Âm nhạc Trường Đại học Đồng Tháp	115
♦ Phan Thị Thanh Hương, Phạm Thị Hoài, Nguyễn Thị Phương, Vũ Quốc Toàn: Tạo lập không gian giáo dục mở cho học sinh, sinh viên Ngành Du lịch - Dịch vụ: Mô hình câu lạc bộ “Học sinh sinh viên năng động và sáng tạo”	118
♦ Hoàng Thị Hải Yến: Phát triển vốn từ cho trẻ 3-4 tuổi thông qua các hoạt động ngoài trời ở trường mầm non	122
♦ Lê Thị Thu Thủy: Ảnh hưởng của phong cách học tập đến quá trình học Môn Tâm lý học kỹ thuật của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	126
♦ Trần Thị Xoan: Phát triển năng lực thẩm mỹ và kỹ năng thực hành mỹ thuật cho học sinh tiểu học qua phương pháp giảng dạy tích hợp tại Trường Đại học Hà Tĩnh	130
♦ Lê Ngọc Phương, Trần Thị Phi Hằng: Thực trạng tác động của dạy học trực tuyến đến hiệu quả học tập Môn Tâm lý học Xã hội với sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	133
♦ Phan Thị Vân Quyên: Sử dụng bài đánh giá xác thực cho Môn học Ngôn ngữ - Văn hóa - Xã hội	136
♦ Hà Thu Thủy, Vương Thu Huyền, Nguyễn Thị Lê: Vận dụng mô hình CFB trong dạy học viết văn miêu tả cho học sinh lớp 3 qua bộ sách tiếng Việt “Kết nối tri thức với cuộc sống”	139
♦ Nguyễn Diệp Ngọc, Nguyễn Thị Hương, Hà Thị Thắm, Nguyễn Thị Minh Nguyệt: Tích hợp nội dung giáo dục công dân toàn cầu trong dạy học Môn Đạo đức cho học sinh tiểu học	143
♦ Bùi Thị Kim Ngân: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo nhằm cải thiện kỹ năng viết tiếng Anh của sinh viên không chuyên tại Đại học Quốc gia Hà Nội	146
♦ Phạm Thị Kim Anh: Phương pháp dạy kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh hiệu quả tại Trường Cao đẳng Kinh tế Công nghiệp Hà Nội	149
♦ Nguyễn Thị Thu Hoa: Tác động của việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) đối với hiệu quả học tập học phần tiếng Anh 2 của sinh viên khối kỹ thuật Trường Đại học Đồng Nai	153
♦ Đỗ Ngọc Bích, Trần Thị Thanh Tâm, Lê Thị Kim Thư: Thực trạng mức độ sử dụng mạng xã hội của sinh viên Khoa Du lịch và Ngoại ngữ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam	156
♦ Nguyễn Mai Hoa: Những rào cản trong việc triển khai phương pháp học theo dự án trong giảng dạy kỹ năng nói ở bậc đại học	159
♦ Nguyễn Thị Dung: Tìm hiểu thói quen tự học tiếng Anh và việc sử dụng công nghệ hỗ trợ học tập của sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành tiếng Anh Trường Đại học Ngoại ngữ	162
♦ Lê Thị Hoàn: Tăng tính tự chủ học viết tiếng Anh trong kỷ nguyên AI	165
♦ Nguyễn Thị Hồng Châu: Đánh giá giáo trình Startup 3 & 4 (pearson) trong giảng dạy tiếng Anh B1 cho sinh viên văn bằng 2 (học phần 2) tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	168
♦ Phạm Thị Thu Huyền: Ứng dụng phương pháp lặp lại ngắt quãng trong học từ vựng tiếng Anh cho sinh viên Việt Nam	171
♦ Hoàng Thùy Hương: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy tiếng Anh: những chuyển động thầm lặng trong lớp học Việt Nam	174
♦ Phan Thị Mai Hoa: Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng tới sự gắn bó của đội ngũ giảng viên trẻ khi công tác tại các trường đại học công lập	177
♦ Tran Ngọc Sơn: Analysis of current situation and solutions to improve the effectiveness of chinese language teaching at university level in Vietnam	180
♦ Nguyen Thi Thuy Nga: Integrating ai technology into project-based learning to enhance language engagement and creativity among 11th graders: a case study at Nguyen Xuan on high school	184
♦ Mã Thị Minh Thư: Some major factors for successful language learning	188
♦ Nguyễn Thị Thanh An: The effectiveness of listening to English news in improving listening skills of a1 university learners	191
♦ Đoàn Thị Hiền: Perceptions of Vietnamese adult learners on causes of sound confusion in English word-level pronunciation	194
♦ Nguyen Thi Minh Hai, Hoang Thi Hai Yen, Nguyen Thi Mai, Tran Thanh Huyen, Nguyen Minh Ngoc: Manufacturing a crisis of beauty: a critical discourse analysis of the representation of vietnamese pageants in online media	197

◆ Lê Thị Tuyết Nga: The use of games in teaching English to students in the institute of international training at Thuongmai University	201
◆ Hoang Yen Nguyen: The interference of first language to sounds articulation of esl learners	204
◆ Nguyen Thi Thanh Huyen: Enhancing intercultural communicative awareness of lower secondary schools through English lessons	207
◆ Nguyễn Quỳnh Mai: Investigating shadowing technique utilization in speaking class: a case in Vietnam	210
◆ Nguyen Tran Ai Duy: Note-taking: a lost activity at level B1?	214
◆ Nguyễn Thị Thu Hoa: Application of english songs to enhance vocabulary on the topics “free time” and “places” in the course of English 1 for business administration students at Dong Nai University	218
◆ Lê Mai Hương: Phát triển năng lực phân tư cho giáo viên tiếng anh mới vào nghề thông qua giám sát cộng tác và giám sát có lựa chọn	221
◆ Nguyễn Thị Thu Trang: Vai trò của Podcast trong việc nâng cao kỹ năng nghe tự chủ	224
◆ Đào Thị Phương: Đối chiếu động từ “Sợ” trong tiếng Việt và “Fear” trong tiếng Anh	227
◆ Nguyễn Thị Thuý: So sánh đối chiếu nhóm từ “sự, việc, cuộc, nỗi, niềm” trong tiếng việt và tương đương trong tiếng Anh	230
◆ Hoàng Minh Nguyệt: Nâng cao năng lực sử dụng cụm từ cố định trong giảng dạy tiếng Anh	233
◆ Hoàng Trà My: Phân tích ẩn dụ ý niệm quan điểm của sinh viên về vai trò của giáo viên trong dạy học viết trực tuyến	236
◆ Dương Thị Kim Hằng: Nâng cao kỹ năng viết bài luận của sinh viên năm hai chuyên ngành tiếng Trung Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	239
◆ Nguyễn Thị Thu Hằng: Kỹ năng viết tiếng Anh – góc nhìn của sinh viên trình độ B1 ở Trường Đại học Việt Nhật	242
◆ Vũ Phương Lan: Vai trò của động lực trong học tiếng Anh trực tuyến – Nghiên cứu đối với sinh viên môn tiếng anh B1 LMS tại Đại học Quốc gia Hà Nội	245
◆ Vũ Thị Việt Hương: Ứng dụng công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) trong giảng dạy ngữ pháp tiếng Anh theo tình huống cho sinh viên không chuyên	248
◆ Lê Minh: Nghiên cứu khoa học của giảng viên trẻ Trường Đại học Thủ đô Hà Nội: Thực trạng và định hướng phát triển	251
◆ Phạm Thị Phương Thảo: Xây dựng bài giảng số tiếng Nhật theo mô hình dạy học kết hợp: Kinh nghiệm triển khai tại khoa tiếng Nhật Trường Đại học Ngoại thương	254
◆ Đỗ Thị Thu Hiền, Nguyễn Thu Giang: Hiện trạng và định hướng phát triển giáo trình tiếng Hán tại Việt Nam: Nhìn từ góc độ bản địa hóa	258
◆ Nguyễn Thị Hương: Động lực tương tác trong bài thi nói IELTS: Cấu trúc và chiến lược thành công	261
◆ Hoàng Thanh Vân: Khai thác công cụ số trong giờ học tiếng Pháp: Kinh nghiệm từ các lớp song ngữ bậc tiểu học	265
◆ Phạm Đình Quý, Vũ Văn Huê: Vai trò của võ thuật trong giáo dục nhân cách và hình thành bản lĩnh văn hóa Việt Nam	268
◆ Vũ Mạnh Tráng: Biện pháp quản lý hoạt động giáo dục thể chất cho sinh viên tại Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên	271
◆ Phạm Thị Mai, Nguyễn Đăng Hào: Đánh giá tính khoa học và tính thực tiễn của chương trình Môn học Giáo dục Thể chất tại Đại học Huế sau điều chỉnh	274
◆ Nguyễn Long Hải, Lê Cát Nguyễn, Nguyễn Thị Mùi: Đánh giá chương trình Môn học Giáo dục Thể chất tại Đại học Huế dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan	277
◆ Nguyễn Thị Kim Nhung, Trương Minh Hải: Biện pháp nâng cao hiệu quả công tác giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học tại trường trung học phổ thông Phan Chu Trinh thành phố Đà Nẵng	280
◆ Nguyễn Thị Xuân Trang: Biện pháp quản lý hoạt động đánh giá sự phát triển thể chất của trẻ 5 - 6 tuổi ở các trường mầm non tư thục Phường An Hội Đông, Thành phố Hồ Chí Minh	283
◆ Nguyễn Long Hải, Nguyễn Thị Mùi, Phạm Đức Thạnh, Trần Thanh Tú: Đối sánh chương trình Môn Giáo dục Thể chất theo nhu cầu, sở thích người học tại Đại học Huế với các trường đại học khác	287
◆ Nguyễn Thị Thu Hiền: Rèn luyện kỹ năng ứng xử sự phạm cho sinh viên ngành Sư phạm Công nghệ Thông qua giảng dạy Môn Tâm lý học lứa tuổi và sự phạm tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh	290
◆ Nguyễn Văn Tráng, Nguyễn Thị Mai Hoa: Vận dụng phương pháp giải quyết vấn đề trong dạy học tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên Ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu	293
◆ Nguyễn Thị Anh Đào, Phạm Thị Bích Ngọc, Mai Thị Thanh Châu: Nghiên cứu về ngoại giao của Hồ Chí Minh phục vụ cho công tác giảng dạy Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam thời kỳ 1945 – 1946	297
◆ Vũ Tiến Dũng: Vai trò của giáo dục chính trị, tư tưởng trong xây dựng bản lĩnh chính trị, nhân cách và sức mạnh tổng hợp của học viên trong các nhà trường quân đội hiện nay	300
◆ Ngô Kiều Hưng: Nâng cao chất lượng giảng dạy Môn Quân sự trong các trường công an nhân dân: yếu tố then chốt xây dựng người chiến sĩ công an cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại	303
◆ Trần Mạnh Nguyên: Giáo dục tinh thần yêu nước theo Tư tưởng Hồ Chí Minh cho sinh viên Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh, Trường Đại học Tây Bắc	306
◆ Nguyễn Thị Linh Huyền: Đổi mới phương pháp dạy học các Môn Lý luận chính trị ở Trường Đại học Tây Bắc hiện nay	309

- ◆ **Đàm Trung Đức:** Vận dụng Nghị quyết Trung ương 8 (khoá XIII) về chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới xây dựng nền quốc phòng, an ninh tại khu vực Tây Bắc 312
- ◆ **Đỗ Huyền Trang, Nguyễn Phương Thảo:** Tìm hiểu một số quy định của pháp luật về lao động chưa thành niên phục vụ giảng dạy Học phần Pháp luật cho trình độ trung cấp tại Trường Cao đẳng Thái Nguyên 315
- ◆ **Lê Thị Tùng Dương:** Hiệu quả chương trình giảng dạy đối với kỹ năng và thái độ của sinh viên Trường Đại học Điện lực sau chương trình Giáo dục Quốc phòng và An ninh học kỳ 1 năm học 2024–2025 318
- ◆ **Nguyễn Thanh Hà:** Giáo dục ý thức bảo vệ tổ quốc cho sinh viên hiện nay thông qua giảng dạy Môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh tại Trường Cao đẳng Công thương Thành phố Hồ Chí Minh 321
- ◆ **Nguyễn Văn Minh, Bùi Mạnh Dương:** Giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học nội dung kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK cho sinh viên Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội 324
- ◆ **Nguyễn Thị Minh Hương:** Tăng cường bản lĩnh cho sinh viên Việt Nam trước chiến lược “Diễn biến hòa bình” hiện nay 327
- ◆ **Ngô Văn Thủy:** Quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực số cho giảng viên ở các nhà trường quân đội đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục 330
- ◆ **Hoàng Thị Giang:** Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết học tập của sinh viên đại học 334
- ◆ **Nguyễn Đăng Thông, Dương Thị Tuyết Mai:** Thực trạng và các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và cán bộ viên chức tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh 338
- ◆ **Trần Ngọc Nam, Dương Huỳnh Minh Nhựt, Nguyễn Ngọc Minh Thông:** Xây dựng mô hình thực hành máy điều hòa áp trần daikin tích hợp hệ thống chẩn đoán và xử lý lỗi 341
- ◆ **Nguyễn Thị Kim Oanh:** Thực trạng thiếu giáo trình ngành thương mại điện tử tại Việt Nam và giải pháp phát triển nguồn học liệu mở 344
- ◆ **Chu Thị Thu Hương:** Giải pháp ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu trong các trường phổ thông 347
- ◆ **Nguyễn Viết Mạnh:** tích hợp mục tiêu phát triển văn hóa vào quy hoạch sử dụng đất: cơ sở lý luận, pháp lý và ý nghĩa đối với giảng dạy quản lý đất đai 350
- ◆ **Đinh Thị Nga Phương:** Vai trò của môn pháp luật đại cương đối với sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh 353
- ◆ **Võ Thị Trang:** Một số định hướng phát triển năng lực cho giáo viên trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế 356
- ◆ **Trần Đình Linh:** Đánh giá hiệu quả và thách thức thực thi bộ chỉ tiêu giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực chất thải tại Việt Nam 359
- ◆ **Trần Thanh Hải:** Tính tất yếu và các giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập nghệ thuật theo định hướng khoa học, thực tiễn, sáng tạo và hiện đại 362
- ◆ **Trần Đình Linh, Chu Thị Thu Hương:** Đánh giá số ngày nghỉ học dự kiến theo ngưỡng nhiệt độ: Phân tích dữ liệu nhiệt độ tối thấp khu vực miền núi phía bắc 365
- ◆ **Lê Thị Tuyết Trinh, Nguyễn Thị Thu Thảo:** Vận dụng lý thuyết kiến tạo vào dạy học số và phép tính cho học sinh lớp 3 369
- ◆ **Nguyễn Thị Hiền:** Thực trạng năng lực hợp tác giải quyết vấn đề của sinh viên Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh 373
- ◆ **Lê Đình Toàn, Đồng Văn Toàn:** Thực trạng kỹ năng làm việc nhóm của học sinh ở Trường trung học cơ sở Trần Phú, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh 376
- ◆ **Đoàn Thị Kiều Oanh, Bùi Trường Xanh:** Quản lý công tác giáo dục đạo đức học sinh ở Trường phổ thông thực hành sư phạm An Giang trong bối cảnh hiện nay 380
- ◆ **Đào Thị Hồng, Nguyễn Đình Cơ:** Yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng giao tiếp trong hoạt động học tập trên lớp của học viên Trường Chính trị tỉnh Gia Lai 383
- ◆ **Trần Thị Mai:** Thay đổi phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá kết quả học tập đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong dạy học tại Đại học Phenikaa 386
- ◆ **Hoàng Thị Minh:** Thay đổi thói quen mua sắm và lựa chọn sản phẩm của người tiêu dùng trong bối cảnh phát triển kinh tế tuần hoàn của doanh nghiệp tại Việt Nam 389
- ◆ **Nguyễn Như Linh:** Kinh nghiệm quản lý tốc độ lưu thông của các loại phương tiện khi tham gia giao thông đường bộ của các nước trên thế giới và bài học đối với Việt Nam 392
- ◆ **Phan Huỳnh Như Ngọc:** Biện pháp phát triển văn hóa học đường tại các trường trung học cơ sở xã Cù Chi, thành phố Hồ Chí Minh 395
- ◆ **Trần Biên Thùy, Phạm Thị Thịnh:** Tổng quan về khai thác dữ liệu và các ứng dụng cơ bản 399
- ◆ **Võ Khương Duy:** Văn hóa ứng xử trên không gian mạng trong thời đại số: Giải pháp giáo dục học sinh trong nhà trường 402
- ◆ **Hồ Thanh Hải:** Đào tạo giáo viên giảng dạy môn Giáo dục kinh tế và pháp luật đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay 405
- ◆ **Vương Khả Anh, Trường Xuân Nguyên:** Nâng cao hiệu suất từ tính của vật liệu băng nguội nhanh nền MN có sự pha tạp của SN 408
- ◆ **Phạm Kim Ngân:** Biện pháp quản lý hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp ở các trường trung học phổ thông xã Bình Chánh và Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh 412